

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG
ĐẠI TRƯỜNG THÀNH HOLDINGS



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03/2025-Riêng

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
3. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ : Biệt thự CPV 5-41, Vinhomes Central Park (khu Tân Cảng) .
720A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Tp Hồ Chí Minh
Mã số thuế : 0313939535

Điện thoại : 0906578677

Fax: 028.73082939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| QUÝ 03/2025-Riêng | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 7.894.210.122 | 7.711.414.697 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 500.913.627 | 335.408.482 |
| Tiền | 111 | V.1 | 500.913.627 | 335.408.482 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | V.1 | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2 | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | V.2 | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 6.641.404.800 | 6.627.120.000 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | | |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 127.120.000 | 127.120.000 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.3 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 2.014.284.800 | 2.000.000.000 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 751.891.695 | 748.886.215 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 547.344.072 | 547.344.072 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 200.873.832 | 200.868.352 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 3.673.791 | 673.791 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 500.478.880.000 | 500.478.880.000 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | | | |
| - Nguyên giá | 222 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| QUÝ 03/2025-Riêng | | | | |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | - | - |
| Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | V.7 | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 500.478.880.000 | 500.478.880.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2 | 500.478.880.000 | 500.478.880.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2 | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | - | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2 | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2 | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 508.373.090.122 | 508.190.294.697 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| QUÝ 03/2025-Riêng | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 552.978.985 | 553.286.677 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 552.978.985 | 553.286.677 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.5 | 527.884.400 | 527.884.400 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.6 | | |
| Phải trả người lao động | 314 | | 25.094.585 | 25.402.277 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.7 | | |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 508.381.352.274 | 507.637.008.020 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.8 | 507.820.111.137 | 507.637.008.020 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.8 | 507.258.870.000 | 507.258.870.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | V.8 | 507.258.870.000 | 507.258.870.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | V.8 | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.8 | - | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | V.8 | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | V.8 | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | V.8 | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | V.8 | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.8 | - | - |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | V.8 | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | V.8 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.8 | 561.241.137 | 378.138.020 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421a | | 499.184.532 | 270.956.823 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 62.056.605 | 107.181.197 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| QUÝ 03/2025-Riêng | | | | |
| Nguồn vốn đầu tư XD CB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 508.373.090.122 | 508.190.294.697 |

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRẦN THỊ NGỌC BÍCH

TRẦN THỊ NGỌC BÍCH

LÊ VĂN KHOA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|-----------|-------------|-------------------|-------------------|--|--|
| | | | Quý 3 Năm 2025 | Quý 3 Năm 2024 | Lũy kế từ năm đến cuối quý 03 năm 2025 | Lũy kế từ đầu từ đầu năm đến cuối quý 03 năm 2024 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | - | - | - | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | - | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | - | - | - | - |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | - | - | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 136.109.590 | 136.110.199 | 403.891.111 | 405.370.738 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | - | - | - | - |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | - | - | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 74.052.985 | 55.680.773 | 220.787.994 | 295.161.326 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 62.056.605 | 80.429.426 | 183.103.117 | 110.209.412 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.6 | - | - | - | - |
| Chi phí khác | 32 | VI.7 | - | - | - | - |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - | - | - | - |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 62.056.605 | 80.429.426 | 183.103.117 | 110.209.412 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | | | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 62.056.605 | 80.429.426 | 183.103.117 | 110.209.412 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2025

 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | Quý 3 | Lũy kế từ năm | Lũy kế từ đầu |
|----------|-------|-------------|----------|----------|--------------------------|-------------------------------------|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 | đến cuối quý 03 năm 2025 | từ đầu năm đến cuối quý 03 năm 2024 |

TRẦN THỊ NGỌC BÍCH

TRẦN THỊ NGỌC BÍCH



LÊ VĂN KHOA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| QUÝ 02/2025-Riêng | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03 năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03 năm 2024 |
|---|-----------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 183.103.117 | 110.209.412 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | - | - |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 183.103.117 | 110.209.412 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (17.290.280) | (124.013.736) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (307.692) | (50.312.478) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | | 2.953.108 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 165.505.145 | (61.163.694) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | - | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| QUÝ 02/2025-Riêng | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03 năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03 năm 2024 |
|---|--------------|--------------------|---|---|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 165.505.145 | (61.163.694) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 335.408.482 | 338.761.659 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 500.913.627 | 277.597.965 |

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRẦN THỊ NGỌC BÍCH

TRẦN THỊ NGỌC BÍCH

LÊ VĂN KHOA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư Năng lượng Đại Trường Thành Holdings (Tên cũ: Công ty CP Res Holdings) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313939535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 29/07/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 507.258.870.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 3 năm 2025: 507.258.870.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Biệt thự CPV 5-41, Vinhomes Central Park, 720A Điện Biên Phủ, P. Thanh Mỹ Tây, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất điện. Truyền tải và phân phối điện. Xây dựng công trình điện. Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Xây dựng công trình thủy. Xây dựng công trình khai khoáng. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy nông nghiệp. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Đại lý du lịch. Điều hành tua du lịch. Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng. Dịch vụ ăn uống khác. Dịch vụ phục vụ đồ uống. Hoạt động của trụ sở văn phòng. Tư vấn, môi giới bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản. Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Phá dỡ. Chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Xây dựng nhà để ở. Xây dựng nhà không để ở.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty con: | | | | | |
| Công ty CP Tấn Phát | Lô T2, KCN Hòa Bình, P. Lê Lợi, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum | 89,59% | 1,95% | 89,59% | 1,95% |
| Công ty CP Thủy điện Miền Trung Việt Nam | Thôn Phú Thuận, xã Hương Giang, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế | 95,96% | 0,00% | 95,96% | 0,00% |

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án,... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

9. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

10. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tiền mặt | 499.036.714 | 333.433.266 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.876.913 | 1.975.216 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 500.913.627 | 335.408.482 |

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| a. Đầu tư vào công ty con | 500.478.880.000 | - | 500.478.880.000 | 500.478.880.000 | - | 500.478.880.000 |
| Công ty CP Tấn Phát (*) | 377.276.410.000 | - | 377.276.410.000 | 377.276.410.000 | - | 377.276.410.000 |
| Công ty CP Thủy điện Miền Trung Việt Nam | 123.202.470.000 | - | 123.202.470.000 | 123.202.470.000 | - | 123.202.470.000 |
| b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | - | - | - |
| c. Đầu tư vào các đơn vị khác | - | - | - | - | - | - |
| Công ty CP Tấn Phát | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 500.478.880.000 | - | 500.478.880.000 | 500.478.880.000 | - | 500.478.880.000 |

Ghi chú:

(*) Công ty đang nắm giữ 37.727.641 cổ phiếu Công ty CP Tấn Phát (tương đương 377.276.410.000 VND), tương ứng với 89,59% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 6100160054 thay đổi lần 7 ngày 04/03/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

(**) Công ty đang nắm giữ 12.320.247 cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Miền Trung Việt Nam (tương đương 123.202.470.000 VND), tương ứng với 95,96% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 2900795955 thay đổi lần 15 ngày 19/03/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Ông Nguyễn Ngọc Nguyên (*) | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Cộng | <u><u>4.500.000.000</u></u> | <u><u>4.500.000.000</u></u> |

Ghi chú:

Theo hợp đồng cho vay số 15/18/HĐCV-DTT ngày 29/12/2018, thời hạn cho vay 24 tháng, lãi suất 12%/năm, không có tài sản đảm bảo.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | - | - | - | - |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 14.284.800 | - | | - |
| + <i>Lãi cho vay (Nguyễn Ngọc Nguyên)</i> | | - | | - |
| + <i>Phải thu đối tượng khác</i> | | - | | - |
| Cộng | <u><u>2.014.284.800</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>2.000.000.000</u></u> | <u><u>-</u></u> |

5 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| QU Ý 02/2024-Riêng | | | | |
| Công ty CP Tư vấn và thẩm định giá Đông Nam | 73.800.000 | 73.800.000 | 73.800.000 | 73.800.000 |
| Đối tượng khác | 454.084.400 | 454.084.400 | 454.084.400 | 454.084.400 |
| Cộng | 527.884.400 | 527.884.400 | 527.884.400 | 527.884.400 |

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|----------------|----------------------|-------------------------|------------|
| 6.1. Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | - |
| Tiền thuế đất | - | - | - | - |
| Thuế khác | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |
| 6.2. Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Thuế khác | 673.791 | 673.791 | - | - |
| Cộng | 673.791 | 673.791 | - | - |

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| 7.1. Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | - | - |
| - BHXH, BHYT, BHTN | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| 7.2. Dài hạn | | |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| Cộng | - | - |

8 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

8.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| 31/12/2024-Riêng | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 507.258.870.000 | - | - | - | - | 507.258.870.000 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 378.138.020 | 378.138.020 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 507.258.870.000 | - | - | - | 378.138.020 | 507.637.008.020 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 62.056.605 | 62.056.605 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 121.046.512 | 121.046.512 |
| - Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 507.258.870.000 | - | - | - | 561.241.137 | 507.820.111.137 |

| 8.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ | Số cuối năm | Tỷ lệ | Số đầu năm |
|--|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ | 0,00% | - | 0,00% | - |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 100,00% | 507.258.870.000 | 100,00% | 507.258.870.000 |
| QUY Cộng | | 507.258.870.000 | | 507.258.870.000 |

8.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 507.258.870.000 | 507.258.870.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 507.258.870.000 | 507.258.870.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - |

8.4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 50.725.887 | 50.725.887 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 50.725.887 | 50.725.887 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 50.725.887 | 50.725.887 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 50.725.887 | 50.725.887 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

8.5. Cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

8.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

9 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--------------------|-------------------|
| - USD | - | - |
| - EUR | - | - |

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|----------------|------------------|
| 1.1. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | - | - |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| Cộng | - | - |

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|----------------|------------------|
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|----------------|------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | - | - |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| Cộng | - | - |

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 136.109.590 | 136.110.199 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 136.109.590 | 136.110.199 |

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| - Lãi tiền vay | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | - |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | - | - |

6 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Tiền phạt thu được | - | - |
| - Các khoản khác | - | - |
| Cộng | - | - |

7 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|----------------|------------------|
| - Thanh lý TSCĐ ,CCDC | - | - |

| | | |
|--|---|---|
| - Các khoản tiền nộp phạt vi phạm hành chính | - | - |
| - Các khoản tiền nộp phạt vi phạm hợp đồng | - | - |
| - Thuế GTGT không được hoàn | - | - |
| - Các khoản khác | - | - |

| | | |
|-------------|----------|----------|
| Cộng | <u>-</u> | <u>-</u> |
|-------------|----------|----------|

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 8.1. Chi phí bán hàng | | |
| 8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | - | - |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | - | - |
| - Chi phí nhân công | 73.437.600 | 52.650.708 |
| - Chi phí khấu hao | - | - |
| - Thuế, phí, lệ phí | - | - |
| - Chi phí dự phòng | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 615.385 | 3.030.065 |
| - Chi phí khác bằng tiền | - | - |
| Cộng | <u>74.052.985</u> | <u>55.680.773</u> |

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | - | - |
| - Chi phí nhân công | 73.437.600 | 52.650.708 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 615.385 | 3.030.065 |
| - Chi phí bằng tiền khác | - | - |
| Cộng | <u>74.052.985</u> | <u>55.680.773</u> |

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Cộng | <u>-</u> | <u>-</u> |
| | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch | - | - |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản | - | - |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch | - | - |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế | - | - |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế | - | - |
| Cộng | <u>-</u> | <u>-</u> |

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
|--|----------------|------------------|

| | | |
|---|---|---|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | - | - |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | - | - |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | - | - |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | - | - |

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**Năm nay**

| | |
|--|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | - |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | - |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | - |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | - |

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**Năm nay**

| | |
|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | - |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | - |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | - |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | - |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | - |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | - |

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------|------------|------------|
| + Chi phí tiền lương | 73.437.600 | 52.650.708 |
| + Thù lao | - | - |

Các giao dịch khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|---------|-----------|
| Góp vốn | | - |
| Cho vay/ mượn tiền | - | - |
| Giao dịch mua bán | - | - |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------|-------------|------------|
| Phải thu | - | - |
| Phải trả | - | - |

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Sở hữu vốn |
|--|-------------|------------|
| Công ty CP Tấn Phát | Công ty con | 89,59% |
| Công ty CP Thủy điện Miền Trung Việt Nam | Công ty con | 95,96% |

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Giao dịch | Giá trị giao dịch (VND) |
|--|-----------|-------------------------|
| Công ty CP Tấn Phát | | - |
| Công ty CP Thủy điện Miền Trung Việt Nam | | - |

2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại Công ty đang trong giai đoạn đầu tư chưa cung cấp sản phẩm và dịch vụ, do đó Công ty chưa áp dụng Báo cáo bộ phận.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ NGỌC BÍCH

TRẦN THỊ NGỌC BÍCH

LÊ VĂN KHOA

e. SL CP phổ thông BQ lưu hành trong kỳ

62.307.292